



xìng wèi

姓魏

noun · surname Wei

Example Sentences

tā xìng wèi

她姓魏。

Her surname is Wei.

wǒ de lín jū xìng wèi rén hěn yǒu hǎo

我的邻居姓魏，人很友好。

My neighbor's surname is Wei; he is very friendly.

nà wèi xìng wèi de zuò jiā xiě le yī běn yǒu qù de xiǎo shuō

那位姓魏的作家写了一本有趣的小说。

That writer whose surname is Wei wrote an interesting novel.

Trace each character, then write the word on your own.

姓	姓	姓	姓	姓	姓	姓	姓	姓	姓	姓
魏	魏	魏	魏	魏	魏	魏	魏	魏	魏	魏
魏	魏	魏	魏	魏	魏	魏	魏	魏	魏	魏